

TỔNG CÔNG TY LICOGI – CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CHO KỲ HOẠT ĐỘNG
TỪ NGÀY 01 THÁNG 07 NĂM 2017 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2017**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130)	100		831,333,630,496	1,099,390,632,954
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,534,854,878	72,255,913,297
1. Tiền	111	5	1,534,854,878	72,255,913,297
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		330,000,000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	330,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		704,630,994,388	783,590,596,116
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	472,163,641,944	502,007,564,519
2. Trả trước cho người bán	132	9	49,026,043,840	53,617,159,548
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1,600,000,000	13,745,171,770
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	276,717,120,815	353,212,882,448
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	11	(94,875,812,211)	(138,992,182,169)
IV. Hàng tồn kho	140		99,714,622,427	216,256,486,081
1. Hàng tồn kho	141	12	100,581,843,752	217,123,707,406
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(867,221,325)	(867,221,325)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25,123,158,803	27,287,637,460
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	1,465,515,910	1,102,814,423
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	21	23,390,143,070	26,184,823,037
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	21	106,630,616	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		160,869,207	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		2,002,046,721,636	1,693,444,156,423
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27,399,643,868	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214	V.08	27,399,643,868	-
II. Tài sản cố định	220		201,862,397,189	245,124,361,700
1. TSCĐ hữu hình	221	15	201,862,397,189	231,958,539,785
- Nguyên giá	222		455,521,678,665	480,485,815,912
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(253,659,281,476)	(248,527,276,127)
3. TSCĐ vô hình	227	17	-	13,165,821,915
- Nguyên giá	228		-	14,760,387,471
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(1,594,565,556)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	18	15,429,696,032	30,405,562,716
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		4,589,571,314	19,655,437,998
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10,840,124,718	10,750,124,718
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	7	1,749,186,686,362	1,406,975,415,190
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,413,928,903,459	1,068,271,053,948
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		327,935,990,000	327,935,990,000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		57,332,477,208	57,332,477,208
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(50,010,684,305)	(46,564,105,966)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8,168,298,185	10,938,816,817
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	8,168,298,185	10,938,816,817
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,833,380,352,132	2,792,834,789,377

TÔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Quý III năm 2017


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

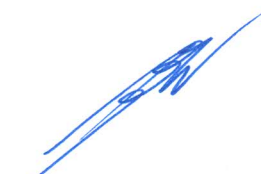
MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2,264,847,124,777	2,186,237,325,462
I. Nợ ngắn hạn	310		1,918,714,859,710	1,902,906,277,579
1. Phải trả người bán	311	19	621,125,405,156	637,431,060,478
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	61,740,866,385	148,212,173,186
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	42,360,949,336	45,429,303,308
4. Phải trả người lao động	314		8,637,956,177	11,011,948,269
5. Chi phí phải trả	315	22	96,932,506,178	132,873,245,908
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	364,113,509,428	200,928,506,286
10. Vay và nợ thuê tài chính	320	24	723,506,339,524	724,599,668,618
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		297,327,526	2,420,371,526
II. Nợ dài hạn	330		346,132,265,067	283,331,047,883
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1,965,261,635	1,664,718,750
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	344,167,003,432	281,666,329,133
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		568,533,227,355	606,597,463,915
I. Vốn chủ sở hữu	410		568,533,227,355	606,597,463,915
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	900,000,000,000	900,000,000,000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	27	-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27	(331,466,772,645)	(293,402,536,085)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,833,380,352,132	2,792,834,789,377


Người lập biểu

Ngày 26 tháng 10 năm 2017


Kế toán trưởng



Tông Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

MÃ SỐ B 02-DN

Quý III năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm 2017		Năm 2016	
			Quý III	Lũy kế 9 tháng	Quý III	Lũy kế 9 tháng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	100,091,630,988	265,797,825,218	161,360,903,343	320,903,564,341
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	28	100,091,630,988	265,797,825,218	161,360,903,343	320,903,564,341
4. Giá vốn hàng bán	11	29	100,050,518,632	256,695,577,387	122,047,762,969	320,886,047,123
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		41,112,356	9,102,247,831	39,313,140,374	17,517,218
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	966,192,776	55,355,236,296	1,518,076,976	58,250,440,932
7. Chi phí tài chính	22	32	25,097,746,858	74,662,719,540	3,503,255,854	82,769,958,492
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		25,097,746,858	71,216,141,201	3,503,255,854	47,146,868,525
8. Chi phí bán hàng	24	33	24,962,000	38,273,000	37,255,000	233,410,819
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	33	8,906,369,694	29,760,140,216	9,698,181,533	135,613,239,662
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(33,021,773,420)	(40,003,648,629)	27,592,524,963	(160,348,650,823)
11. Thu nhập khác	31	34	21,902,000	15,385,206,315	670,808,227	788,880,206
12. Chi phí khác	32	35	4,123,248,988	12,738,610,989	3,366,390,480	13,313,030,876
13. Lợi nhuận khác (50 = 30 + 40)	40		(4,101,346,988)	2,646,595,326	(2,695,582,253)	(12,524,150,670)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(37,123,120,408)	(37,357,053,303)	24,896,942,710	(172,872,801,493)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	-	716,354,028	3,660,107,183	4,484,839,861
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(37,123,120,408)	(38,073,407,331)	21,236,835,527	(177,357,641,354)

Người lập biểu
Ngày 26 tháng 10 năm 2017

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Dương Xuân Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

9 tháng đầu năm 2017

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế đến 30/09/2017	Lũy kế đến 30/9/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Thu tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		314.237.112.866	399.265.359.948
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(220.594.877.360)	(337.997.418.528)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(31.422.298.906)	(36.816.946.489)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(70.569.406.905)	(68.832.739.338)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.000.000.000)	(9.708.704.306)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		501.765.530.154	249.974.720.152
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(346.488.841.515)	(286.218.614.986)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		144.927.218.334	(90.334.343.547)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(89.152.545)	(6.643.602.831)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.930.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.745.171.770	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(285.000.000.000)	(248.500.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	752.688.336
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		106.418.410	1.684.732.540
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(273.167.562.365)	(4.454.681.955)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		796.229.109.320	468.799.240.075
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(738.709.800.208)	(534.453.141.660)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		57.519.309.112	(65.653.901.585)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(70.721.034.919)	(160.442.927.087)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		72.255.913.297	214.386.169.978
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		1.534.878.378	53.943.242.891

Người lập biểu

Ngày 26 tháng 10 năm 2017

Kế toán trưởng


TỔNG CÔNG TY
LICOGI-CTCF
Dương Xuân Quang
Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty LICOGI - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng nền móng và Kỹ thuật hạ tầng được thành lập theo Quyết định số 998/BXD - TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty chuyển đổi mô hình thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2243/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106440 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 31 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội, Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển thành công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty LICOGI - CTCP và vốn điều lệ là 900.000.000.0000 VND.

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100106440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 11 năm 2010. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được thay đổi 5 lần. Lần thay đổi thứ 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 5 năm 2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại: Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công xây lắp: các công trình ngầm, các công trình thủy lợi (đê, đập, kênh mương, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu, ống dẫn, trạm bơm), thủy điện, nhiệt điện, bu điện, cấp thoát nước, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến áp điện, thi công và xử nền móng các loại công trình, khoan nổ mìn (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Thi công xây lắp: thi công xây lắp và tổng thầu thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ, cầu đường sắt, cầu đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, đường hầm);
- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ mới trong lĩnh vực xây dựng, tổ chức đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật chuyên ngành, giáo dục định hướng đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm có thời hạn ở nước ngoài;
- Kinh doanh vận tải đường thủy đường bộ;
- Sản xuất kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm cơ khí, vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên nhiên liệu, các chủng loại vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng bao gồm: quy hoạch, lập và thẩm định, dự án đầu tư xây dựng, khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, thiết kế, lập tổng dự toán các công trình xây dựng, quản lý dự án, giám sát kỹ thuật thi công, tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế về thiết kế, thi công, xây lắp, cung cấp vật tư thiết bị; thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình, (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Đầu tư kinh doanh phát triển các dự án về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, đầu tư và kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật, đầu tư xây dựng các công trình điện và kinh doanh điện thương phẩm; đầu tư và kinh doanh dịch vụ văn phòng, khách sạn, nhà nghỉ, du lịch và dịch vụ vui chơi giải trí, quản lý và khai thác các dịch vụ tổng hợp tại các khu đô thị mới, khu dân cư tập trung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thi công xây lắp các công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty

Trong kỳ, Tổng Công ty đã tiến hành giải thể, sáp nhập hoặc chuyển một số đơn vị hạch toán trực thuộc thành công ty cổ phần. Chi tiết được trình bày ở phần “Cấu trúc doanh nghiệp” dưới đây.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Văn phòng Tổng Công ty	Nhà G1, Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội
Chi nhánh Licogi số 1	Nhà G1, Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội
Công ty Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2(*)	KĐT M cột 5 - cột 8, phường Hồng Hải, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Sản xuất Vật liệu Xây dựng Licogi	G1, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà

(*) Tại ngày 31/5/2017 chi nhánh Công ty Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2 được chuyển đổi thành Công ty TNHH 1 thành viên đầu tư và xây dựng Licogi số 2.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Tổng Công ty có 12 công ty con và 03 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu tại 30/09/2017	Mối liên hệ
1	Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	Sản xuất vật liệu xây dựng	51,85%	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	Sản xuất vật liệu xây dựng	89,06%	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Tư vấn LICOGI	Tư vấn đầu tư xây dựng	60,00%	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	Thi công xây lắp	51,00%	Công ty con
5	Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi	Thi công xây lắp	64,77%	Công ty con
6	Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10	Thi công xây lắp	57,71%	Công ty con
7	Công ty Cổ phần LICOGI 15	Thi công xây lắp	64,65%	Công ty con
8	Công ty Cổ phần LICOGI 17	Thi công xây lắp	56,33%	Công ty con
9	Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và XD 20	Thi công xây lắp	92,58%	Công ty con
10	Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	Thi công xây lắp	89,92%	Công ty con
11	Công ty TNHH Nhà ở và đô thị Licogi	Kinh doanh bất động sản	100%	Công ty con
12	Công ty TNHH Đầu tư và XD Licogi số 2	Kinh doanh bất động sản	100%	Công ty con
13	Công ty Cổ phần LICOGI 14	Thi công xây lắp	26,42%	Công ty liên kết

14	Công ty Cổ phần LICOGI 19	Thi công xây lắp	22,62%	Công ty liên kết
15	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	Sản xuất và kinh doanh điện	44,09%	Công ty liên kết

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty**

Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty**

Báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo quy định hiện hành.

Báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Số liệu đầu kỳ tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là số liệu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PWC Việt nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo quy định hiện hành yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Lãnh đạo đối với tất cả các khoản phải thu còn chưa thu hồi được tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh tại Văn phòng Tổng Công ty, Công ty Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng, nhập trước xuất trước, đích danh tùy theo từng loại vật tư, hàng hóa tại Chi nhánh Licogi số 1, Chi nhánh Vật liệu xây dựng Licogi.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí nguyên nhiên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ cho các công trình xây lắp, dịch vụ, khảo sát, thiết kế công trình chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được khách hàng nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành. Chi phí dở dang được xác định hoặc đánh giá theo khối lượng thi công dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản dở dang và chi phí đi vay được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của Tổng Công ty, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017
	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	02 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 10

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, lợi thế kinh doanh và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Lợi thế kinh doanh là quyền khai thác mỏ đá Núi Gáo tại Tổng Công ty tại địa chỉ xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 06 năm.

Phần mềm quản lý được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được xác định theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012. Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phân bổ trong thời gian là 3 năm kể từ ngày công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, bản quyền phần mềm và chi phí bảo hiểm hệ thống dẫn khí. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các khoản dự phòng phải trả

Tại ngày 30/09/2017, Ban Tổng Giám đốc đánh giá các nghĩa vụ nợ phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra không có ảnh hưởng đáng kể, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định không trích dự phòng phải trả.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay, các khoản chi phí phải trả cho công trình xây lắp và các khoản chi phí phải trả khác.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Chi phí phải trả cho công trình xây lắp là chi phí được trích trước phù hợp với doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành giữa Tổng Công ty và khách hàng.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán bất động sản Tổng Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là giá trị tiền nhận trước theo các hợp đồng xuất khẩu lao động giữa Tổng Công ty với khách hàng nhưng chưa có biên bản nghiệm thu.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	142.986.561	1.292.479.768
Tiền gửi ngân hàng	1.391.868.317	70.963.433.529
	1.534.854.878	72.255.913.297

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	330.000.000	330.000.000		

Khoản mục này là khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn 6 tháng và hưởng lãi suất cố định 5,5%

(Handwritten signature)

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty
Quý III năm 2017

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	1.413.928.903.459	1.373.766.050.858	1.068.271.053.948	1.028.108.201.347
Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và VLXD Đông Anh	34.476.838.106	34.476.838.106	34.476.838.106	34.476.838.106
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	300.945.730.000	300.945.730.000	300.945.730.000	300.945.730.000
Công ty Cổ phần Tư vấn LICOGI	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	38.178.368.992	38.178.368.992	38.178.368.992	38.178.368.992
Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi	16.855.532.723	16.855.532.723	16.855.532.723	16.855.532.723
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10	10.098.113.914	10.098.113.914	10.098.113.914	10.098.113.914
Công ty Cổ phần LICOGI 15	6.593.800.000	6.593.800.000	6.593.800.000	6.593.800.000
Công ty Cổ phần LICOGI 17	10.393.670.213	9.673.617.612	10.393.670.213	9.673.617.612
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	900.000.000.000	900.000.000.000	615.000.000.000	615.000.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	22.571.500.000	22.571.500.000	22.571.500.000	22.571.500.000
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	10.277.500.000	10.277.500.000	10.277.500.000	10.277.500.000
Công ty TNHH 1 TV Đầu tư và XD Licogi số 2	60.657.849.511	60.657.849.511		
Đầu tư vào công ty liên kết	327.935.990.000	325.848.308.041	327.935.990.000	325.848.308.041
Công ty Cổ phần LICOGI 14	28.599.120.000	28.599.120.000	28.599.120.000	28.599.120.000
Công ty Cổ phần LICOGI 19	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	297.436.870.000	295.349.188.041	297.436.870.000	295.349.188.041
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	57.332.477.208	49.572.327.463	57.332.477.208	53.018.905.802
Công ty Cổ phần Licogi 12	5.967.000.000	5.967.000.000	5.967.000.000	5.967.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 13	25.001.671.600	17.391.991.723	25.001.671.600	21.146.686.559
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	10.530.000.000	10.530.000.000	10.530.000.000	10.530.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện ĐăkDrinh	13.753.805.608	13.753.805.608	13.753.805.608	13.445.689.111
Công ty Cổ phần ĐTXD Thương mại Dầu khí IDICO	780.000.000	780.000.000	780.000.000	780.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinashin - Licogi	1.000.000.000	914.201.338	1.000.000.000	914.201.338
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án và Xây dựng Licogi	300.000.000	235.328.794	300.000.000	235.328.794
Tổng cộng	1.799.197.370.667	1.749.186.686.362	1.453.539.521.156	1.406.975.415.190
		50.010.684.305		46.564.105.966
				2.087.681.959
				2.087.681.959
				4.313.571.406
				3.854.985.041
				308.116.497
				85.798.662
				64.671.206

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tổng Công ty đang trình bày giá hợp lý của của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn và đơn vị khác theo giá gốc bàn giao từ Doanh nghiệp nhà nước.

Trong giai đoạn cổ phần hóa từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Điều 10 - Xử lý tài chính thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại Thông tư số 127/2014/TT- BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, nên đã không xem xét trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm chính thức trở thành công ty cổ phần. Tổng Công ty chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Từ ngày chính thức trở thành công ty cổ phần, Công ty thực hiện việc trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp, và Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi một số điều của Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017 như sau:

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Tư vấn LICOGI	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần LICOGI 15	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần LICOGI 17	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty TNHH Nhà ở và Đô thị Licogi	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty TNHH 1 TV Đầu tư và XD Licogi số 2	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty liên kết	
Công ty Cổ phần LICOGI 14	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần LICOGI 19	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	Hoạt động kinh doanh có lãi

TÔNG CÔNG TY LICOGI - CTCPNhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính Công ty mẹ**
Quý III năm 2017**8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Bên thứ ba:	472.163.641.944	502.007.564.519
Trong đó:		
Ban quản lý Dự án Thủy điện 1	105.804.115.966	106.268.289.347
Ban quản lý Dự án Thủy điện 3	13.481.426.654	13.481.426.654
Ban quản lý Dự án Thủy điện 6	8.620.470.627	12.366.660.433
Ban quản lý Dự án CT VH Thể thao Quảng Ninh	10.665.847.000	23.185.966.000
Công ty CP thủy điện Đarkđrinh	76.569.785.955	103.499.418.298
Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	50.901.278.079	29.731.324.541
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 8	21.261.594.839	21.261.594.839
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Thái Sơn	16.866.175.163	21.866.175.163
BQLDA Đầu tư xây dựng Đại học Quốc gia Hà Nội	9.692.032.370	12.790.509.816
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	28.225.556.461	28.225.556.461
Đối tượng khác	130.075.358.830	129.330.642.967
	472.163.641.944	502.007.564.519
Dự phòng phải thu khó đòi (*)	(44.148.884.461)	(57.823.900.420)
	428.014.757.483	444.183.664.099

9. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Bên thứ ba	49.026.043.840	53.617.159.548
<i>Công ty CP Tập đoàn Hoàng Hà</i>	-	
<i>Công ty Cổ phần Licogi 15</i>	9.866.441.162	
<i>Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước</i>	31.086.581.363	
<i>Các đối tượng khác</i>	8.073.021.315	53.617.159.548
	49.026.043.840	53.617.159.548
Dự phòng phải trả người bán ngắn hạn		(2.032.128.815)
	49.026.043.840	51.585.030.733

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCPNhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính Công ty mẹ**
Quý III năm 2017**10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/09/2017	01/01/
	VND	
Phải thu nội bộ Ban điều hành Nhà máy Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	25,493,403,949	25,493,40
Phải thu Ban quản lý Dự án Khu đô thị Đông Hưng - Thái Bình	-	21,000,00
Phải thu từ CĐT mới của dự án Yên Thanh	-	
Phải thu về chi phí cổ phần hóa	4,936,033,343	4,936,03
Thanh toán nội bộ Công ty TNHH MTV nhà ở và đô thị LICOGI	85,101,353,798	38,663,27
Phải thu khác từ Cometco chuyển về Licogi 2	-	
Phải thu liên quan đến dự án Cẩm Thủy 2	-	7,466,99
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	67,731,509,900	1,008,44
Phải thu về tạm ứng	26,297,219,464	16,380,59
Phải thu về cổ phần hóa	4,486,149,860	5,688,72
Các khoản phải thu khác	62,671,450,501	232,575,41
Cộng	276,717,120,815	353,212,882
Dự phòng phải thu khó đòi (*)	(50,726,927,750)	(79,136,152)
Cộng	225,990,193,065	274,076,729

11. NỢ XẤU

Trong quá trình cổ phần hóa, Tổng Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Điều 10 - Xử lý tài chính thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, nên đã không xem xét trích lập dự phòng các khoản phải thu khách hàng tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Từ ngày chính thức trở thành công ty cổ phần, Công ty thực hiện việc trích lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp, và Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi một số điều của Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi được trình bày như sau:

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

	Dự phòng
	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	
i) Phải thu khách hàng	(44.148.881.461)
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn	
iii) Phải thu ngắn hạn khác	(50.726.927.750)
	(94.875.812.211)

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam,
 Quận Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
 12. HÀNG TỒN KHO

Báo cáo tài chính Công ty mẹ
 Quý III năm 2017

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên vật liệu tồn kho	2.026.406.910	867.221.325	2.479.369.204	867.221.325
Công cụ, dụng cụ trong kho	630.027.690	-	630.027.690	-
Thành phẩm tồn kho	2.632.283.164	-	1.446.188.593	-
Chi phí SXKD dở dang(*)	95.293.125.988	-	212.568.121.919	-
	100.581.843.752	867.221.325	217.123.707.406	867.221.325

(*) Chi phí SXKD dở dang là chi phí phát sinh của các công trình đang trong quá trình xây dựng dở dang. Chi tiết như sau:

	30/09/2017	01/01/2017
	VNĐ	VNĐ
CT MDF Kiên giang	20.944.606.504	20.897.456.435
CT 423 Minh Khai	2.419.867.517	24.064.946.427
Dự án Khu đô thị cột 5 Quảng Ninh	-	7.607.255.233
Dự án KĐT mới Nam ga Hạ Long	-	86.543.942.905
Các dự án khác	71.928.651.967	73.454.520.919
	95.293.125.988	212.568.121.919

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.465.515.910	1.102.814.423
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
	1.465.515.910	1.102.814.423

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.294.380.766	2.780.682.723
Lợi thế kinh doanh	3.972.079.392	6.355.331.392
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.901.838.027	1.802.802.702
	8.168.298.185	10.938.816.817

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty mẹ
Quý III năm 2017

* Theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam ngày 27 tháng 01 năm 2013, giá trị lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được xác định là 9.532.998.470 đồng. Giá trị lợi thế kinh doanh này được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 3 năm theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty mẹ
Quý III năm 2017

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2017	44.244.184.137	403.203.181.343	31.169.291.615	1.869.158.817	-	480.485.815.912
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	7.027.320.000	9.022.111.410	8.675.062.919	239.642.918	-	24.964.137.247
Giảm khác	7.027.320.000	9.022.111.410	8.675.062.919	239.642.918	-	24.964.137.247
Tại ngày 30/09/2017	37.216.864.137	394.181.069.933	22.494.228.696	1.629.515.899	-	455.521.678.665
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2017	30.094.738.598	192.205.012.724	24.984.795.115	1.242.729.690	-	248.527.276.127
Tăng trong năm	1.641.783.213	20.060.817.621	1.133.832.639	80.443.151	-	22.916.876.624
Khấu hao trong năm	1.641.783.213	20.060.817.621	1.133.832.639	80.443.151	-	22.916.876.624
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	2.484.309.232	8.202.642.131	6.858.276.994	239.642.918	-	17.784.871.275
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	2.484.309.232	8.202.642.131	6.858.276.994	239.642.918	-	17.784.871.275
Tại ngày 30/09/2017	29.252.212.579	204.063.188.214	19.260.350.760	1.083.529.923	-	253.659.281.476
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	14.149.445.539	210.998.168.619	6.184.496.500	626.429.127	-	231.958.539.785
Tại ngày 30/09/2017	7.964.651.558	190.117.881.719	3.233.877.936	545.985.976	-	201.862.397.189

17. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	14.729.687.471	30.700.000	14.760.387.471
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	14.729.687.471	30.700.000	14.760.387.471
Tại ngày 30/09/2017	-	-	-
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	1.563.865.556	30.700.000	1.594.565.556
Tăng trong năm	108.156.000	-	108.156.000
Khấu hao trong năm	108.156.000	-	108.156.000
Giảm trong năm	1.672.021.556	30.700.000	1.702.721.556
Tại ngày 30/09/2017	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	13.165.821.915	-	13.165.821.915
Tại ngày 30/09/2017	-	-	-

18. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VNĐ	VNĐ
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Dự án Đầu tư Thủy điện Cẩm Thủy 2	4.589.571.314	4.589.571.314
Dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt	-	10.788.313.281
Dự án Khu đô thị mới Đông Hưng, Thái Bình	-	4.277.553.403
Dự án khác	-	-
	4.589.571.314	19.655.437.998
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Xây dựng cơ bản dài hạn	10.840.124.718	10.750.124.718
<i>Trong đó:</i>		
Trụ sở làm việc và VP cho thuê tại Lô E7 đường Phạm Hùng	9.647.644.263	9.647.644.263
Trạm trộn bê tông Thịnh Liệt	518.935.000	518.935.000
Mua sắm	90.000.000	-
Dự án tòa nhà VP và nhà ở Licogi	583.545.455	583.545.455

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Bên thứ ba	621.125.405.156	637.431.060.478
<i>Công ty Cổ phần Licogi 12</i>	<i>14.941.886.149</i>	
<i>Công ty Cổ phần Licogi 13</i>	<i>115.147.469.490</i>	<i>110.165.003.200</i>
<i>Công ty Cổ phần Licogi 16</i>	<i>44.817.488.597</i>	<i>42.552.392.338</i>
<i>Công ty TNHH MTV Lũng Lô (A Vương)</i>	<i>22.824.806.722</i>	<i>22.824.806.722</i>
<i>Công ty Cổ phần Licogi 18</i>	<i>22.979.382.107</i>	<i>36.371.372.783</i>
<i>Công ty Cổ phần Licogi 18.1</i>	<i>28.882.944.933</i>	<i>26.179.540.393</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>371.531.427.158</i>	<i>399.337.945.042</i>
	621.125.405.156	637.431.060.478

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Bên thứ ba	61.740.866.385	148.212.173.186
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	30.707.123.540	30.707.123.540
KH Dự án Khu đô thị Đông Hưng - Thái Bình	-	21.089.339.654
Dự án Nam ga Hạ long	-	50.338.003.000
Công ty XD địa ốc Hòa Bình	-	15.000.000.000
Các đối tượng khác	31.033.742.845	31.077.706.992
	61.740.866.385	148.212.173.186

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	01/01/2017	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(4.795.914.111)	53.058.159.996	50.844.087.653	(2.581.841.768)
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.920.191.155	(748.726.921)	2.000.000.000	1.171.464.234
Thuế thu nhập cá nhân	486.428.285	414.693.951	525.171.366	375.950.870
Thuế tài nguyên	452.273.057	322.099.484	587.461.140	186.911.401
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	12.915.000	325.754.095	325.754.095	12.915.000
Các loại thuế khác	19.152.025.924	808.208.038	261.458.049	19.698.775.913
Các khoản phí, lệ phí	16.560.961	-	16.560.961	-
Cộng	19.244.480.271	54.180.188.643	54.560.493.264	18.864.175.650

TÔNG CÔNG TY LICGI - CTCPNhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính Công ty mẹ**
Quý III năm 2017**22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	5.405.375.045	17.364.775.135
Trích chi phí các công trình	90.089.991.561	108.399.752.299
- Dự án 203 Nguyễn Huy Tường	-	-
- Công trình cung triển lãm Quảng Ninh	-	-
- CT trụ sở làm việc Tổng liên đoàn LDVN	-	10.201.055.537
- DA 423 Minh Khai	2.038.494.431	-
- Dự án cột 8 mở rộng	-	11.029.659.263
- Dự án cột 5 cột 8	-	4.199.894.211
- Dự án đồi T5	-	4.212.727.653
- Công trình Thịnh Liệt	-	13.669.645.991
- Công trình Suối Chăn 2	25.419.957.117	24.095.981.151
- Công trình đại học quốc gia	16.679.035.860	24.912.872.823
- Dự án 20 Cộng hòa	11.064.357.198	11.064.357.198
- Các công trình khác	34.888.146.955	5.013.558.472
Các khoản khác	1.437.139.572	7.108.718.474
	96.932.506.178	132.873.245.908

23. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.861.450.003	1.315.229.287
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	9.558.792.036	8.657.838.241
Phải trả về cổ phần hoá	9.471.953.761	5.368.701.472
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông	60.000.000.000	60.000.000.000
Các khoản khác	283.221.313.628	125.586.737.286
Cộng	364.113.509.428	200.928.506.286

24. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vay ngắn hạn	648.773.690.369	596.073.591.143
Vay cá nhân	71.229.168.857	104.368.283.251
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ	8.994.376.524	56.883.831.588
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tây Hà Nội	54.122.971.445	13.499.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	-	26.754.820.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	331.721.444.390	309.640.745.979
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lâm	31.389.965.637	80.872.276.525
Công ty CP tấm lợp - VLXD Đông Anh+ các đơn vị	151.315.763.516	4.054.633.800
Vay và Nợ dài hạn đến hạn trả	74.732.649.155	128.526.077.475
Tổng cộng	723.506.339.524	724.599.668.618

25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/09/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Vay dài hạn	344.167.003.432	281.666.329.133
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	-	
Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng VPBank	301.809.901.116	318.401.969.616
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	42.357.102.316	61.940.224.810
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch	-	8.600.199.882
Vay dài hạn các đối tượng khác	-	21.250.012.300
Số phải trả trong vòng 12 tháng		(128.526.077.475)

26 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	<u>30.09.2017</u>		<u>01.01.2017</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	89.469.600	530.400	89.469.600	530.400
Số lượng cổ phiếu đã phát hành Số	89.469.600	530.400	89.469.600	530.400
lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.469.600	530.400	89.469.600	530.400

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30.09.2017</u>		<u>01.01.2017</u>	
	Cổ phiếu	%	Cổ phiếu	%
Phần vốn nhà nước	36.640.691	41%	36.640.691	41%
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh				
Bất động sản Khu Đông	31.500.000	35%	31.500.000	35%
Các cổ đông khác	21.859.309	24%	21.859.309	24%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	90.000.000	100%	90.000.000	100%

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2013	493.166.941.618	-	-	55.448.117.269	5.111.024.164	23.432.264.492	577.158.347.543
Lãi trong kỳ						19.290.502.844	19.290.502.844
Tăng do phân phối lợi nhuận	8.767.492.612			12.788.195.712		(46.190.028.177)	21.555.688.324
Lỗ trong năm trước						(3.157.776.041)	(46.190.028.177)
Tăng/(Giảm) khác	175.669.485.391		156.286.123.135	(64.214.947)			328.733.617.538
Điều chuyển giữa các chỉ tiêu của vốn chủ	222.396.080.379	548.128.072	(156.286.123.135)	(68.172.098.034)	(5.111.024.164)	6.625.036.882	-
Tại ngày 31/12/2015	900.000.000.000	548.128.072	-	-	-	-	900.548.128.072
Tại ngày 01/01/2016	900.000.000.000	548.128.072	-	-	-	-	900.548.128.072
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	(293.402.536.085)	(293.402.536.085)
Tăng/(Giảm) khác (*)	-	(548.128.072)	-	-	-	-	(548.128.072)
Tại ngày 31/12/2016	900.000.000.000	-	-	-	-	(293.402.536.085)	606.597.463.915
Tại ngày 01/01/2017	900.000.000.000	-	-	-	-	(293.402.536.085)	606.597.463.915
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	(38.064.236.560)	(38.064.236.560)
Tăng/(Giảm) khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2017	900.000.000.000	-	-	-	-	(331.466.772.645)	568.533.227.355

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	100,091,630,988	161,360,903,343
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	14,903,366,569	2,504,685,449
Doanh thu cung cấp dịch vụ	393,829,061	5,118,455,376
Doanh thu hợp đồng xây dựng	83,092,847,912	32,102,175,410
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	1,701,587,446	121,635,587,108
Các khoản giảm trừ		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	100,091,630,988	161,360,903,343

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	16,787,439,875	2,341,379,009
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,909,466,396	3,453,196,631
Giá vốn hợp đồng xây dựng	80,188,436,961	22,423,857,661
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	1,165,175,400	93,829,329,668
Cộng	100,050,518,632	122,047,762,969

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	966,192,776	1,518,076,976
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	966,192,776	1,518,076,976

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016
Chi phí lãi vay	25,097,746,858	3,503,255,854
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	25,097,746,858	3,503,255,854

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	5,148,374,615	8,991,013,894
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,166,494,844	1,825,605,168
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,293,938,208	577,647,089
Thuế, phí và lệ phí	155,330,826	864,713,458
Chi phí quản lý khác	805,611,351	(2,560,798,076)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		
Dự phòng phải thu khó đòi	336,619,850	-
	8,906,369,694	9,698,181,533

34. THU NHẬP KHÁC

	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016
Thu từ thanh lý tài sản	21,902,000	640,000,000
Thu nhập khác	-	30,808,227
Cộng	21,902,000	670,808,227

35. CHI PHÍ KHÁC

	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016
Các khoản phạt	1,711,602,135	426,305,315
Chi phí thanh lý tài sản, vật tư		562,179,068
Chi phí khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng	2,907,756,479	2,370,359,000
Chi phí khác	(496,109,626)	7,547,097
Cộng	4,123,248,988	3,366,390,480
Lợi nhuận khác	(4,101,346,988)	(2,695,582,253)

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

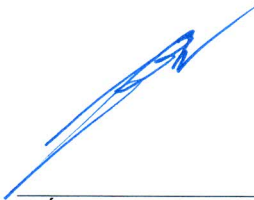
	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(37,123,120,408)	24,896,942,710
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	3,660,107,183
Trong đó		
Văn phòng Tổng công ty		
Chi nhánh Licogi số 1		
Chi nhánh Licogi số 2		3,660,107,183
Chi nhánh sản xuất vật liệu xây dựng Licogi		

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Tổng Công ty trình bày số liệu so sánh theo báo cáo tài chính quý III năm 2016, số đầu kỳ là số liệu theo báo cáo tài chính 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PWC Việt Nam kiểm toán.



Người lập biểu
Ngày 26 tháng 10 năm 2017



Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc
Dương Xuân Quang

